

Số: 09 /2025/CBTT-HSV

Hà Nội, ngày 28 tháng 03 năm 2025

**CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT NĂM 2024**

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Tập đoàn HSV Việt Nam thực hiện công bố thông tin Báo cáo tài chính (BCTC) năm 2024 đã được soát xét với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: Công ty Cổ phần Tập đoàn HSV Việt Nam

- Mã chứng khoán: HSV
- Địa chỉ: Số 68 Lưu Hữu Phước, Phường Cầu Diễn, Quận Nam Từ Liêm, Hà Nội
- Điện thoại liên hệ/Tel: 024 6686 1968 Fax:
- Email: info@hsvvietnam.com Website: <https://hsvvietnam.com/>

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC đã được kiểm toán soát xét năm 2024
- ✓ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);
- ✓ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);
- ✓ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).
- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:
- + Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán năm 2024):
Có Không
- Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:
Có Không
- + Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC năm được kiểm toán năm 2024):
Có Không
- Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:
Có Không
- + Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:
Có Không
- Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:
Có Không



+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 28/03/2025 tại đường dẫn: <https://hsvvietnam.com/>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

Tài liệu đính kèm:

- BCTC đã được kiểm toán năm 2024;
- Văn bản giải trình 2803/2025/CV-GTHN

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HSV VIỆT NAM

Người đại diện theo pháp luật
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)



TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Văn Quân

**CÔNG TY CỔ
PHẦN TẬP
ĐOÀN HSV
VIỆT NAM**

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN
TẬP ĐOÀN HSV VIỆT NAM
DN: C=VN, S=Hà Nội, O=CÔNG TY CỔ
PHẦN TẬP ĐOÀN HSV VIỆT NAM, CN=
CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HSV
VIỆT NAM,
OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=
MST:0106358846
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2025.03.28 16:29:32+07'00'
Foxit PDF Reader Version: 12.1.1



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HSV VIỆT NAM

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

(đã được kiểm toán)

NỘI DUNG

| | Trang |
|--------------------------------------|---------|
| Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc | 02 - 03 |
| Báo cáo kiểm toán độc lập | 04 - 05 |
| Báo cáo tài chính đã được kiểm toán | 06 - 38 |
| Bảng cân đối kế toán | 06 - 07 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh | 08 |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ | 09 - 10 |
| Thuyết minh Báo cáo tài chính | 11 - 38 |

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn HSV Việt Nam (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tập đoàn HSV Việt Nam được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0106358846 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 08 tháng 11 năm 2013, thay đổi gần nhất lần thứ mười bảy ngày 03 tháng 08 năm 2023 và thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp ngày 21/08/2024.

Trụ sở chính của Công ty tại: 68 Lưu Hữu Phước, Phường Cầu Diễn Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ ỦY BAN KIỂM TOÁN

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

| | |
|----------------------|------------|
| Bà: Nguyễn Thị Quyên | Chủ tịch |
| Ông: Nguyễn Văn Quân | Thành viên |
| Ông: Trần Bá Dũng | Thành viên |
| Bà: Nguyễn Thị Hương | Thành viên |

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

| | |
|----------------------|-------------------|
| Ông: Nguyễn Văn Quân | Tổng Giám đốc |
| Bà: Nguyễn Thị Quyên | Phó Tổng Giám đốc |

Các thành viên của Ủy ban kiểm toán trực thuộc Hội đồng Quản trị bao gồm:

| | |
|----------------------|------------|
| Bà: Nguyễn Thị Hương | Trưởng ban |
| Ông: Trần Bá Dũng | Thành viên |

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến khi lập Báo cáo tài chính này là Ông Nguyễn Văn Quân - Tổng Giám đốc Công ty.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban Quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Tập đoàn HSV Việt Nam**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Tập đoàn HSV Việt Nam được lập ngày 24 tháng 03 năm 2025, từ trang 06 đến trang 38, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Tập đoàn HSV Việt Nam tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi lưu ý người đọc báo cáo tài chính đến Thuyết minh 32 của Báo cáo tài chính, trong đó có nêu về việc đến thời điểm 31/12/2024, Công ty chưa hoàn thành thực hiện tăng vốn theo Tờ trình số 11/2024/TTr-HĐQT-HSV ngày 29/07/2024 đã được Đại hội đồng cổ đông thông qua.

Vấn đề cần nhấn mạnh này không làm thay đổi ý kiến chấp nhận toàn phần của chúng tôi.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Nguyễn Ngọc Lân

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 1427-2023-002-1

Hà Nội, ngày 25 tháng 03 năm 2025

Bùi Thị Loan

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 4927-2022-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

| Mã số | TÀI SẢN | Thuyết minh | 31/12/2024 | 01/01/2024 |
|-------|--|-------------|------------------------|------------------------|
| | | | VND | VND |
| 100 | A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | | 379.172.131.258 | 247.918.103.117 |
| 110 | I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 03 | 33.802.962.537 | 21.874.053.838 |
| 111 | 1. Tiền | | 4.302.962.537 | 1.874.053.838 |
| 112 | 2. Các khoản tương đương tiền | | 29.500.000.000 | 20.000.000.000 |
| 120 | II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | 04 | 56.600.000.000 | - |
| 123 | 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | | 56.600.000.000 | - |
| 130 | III. Các khoản phải thu ngắn hạn | | 226.725.845.388 | 168.381.685.432 |
| 131 | 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 05 | 126.191.826.387 | 85.826.077.541 |
| 132 | 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 06 | 95.476.235.395 | 70.219.115.773 |
| 135 | 3. Phải thu về cho vay ngắn hạn | | - | 15.000.000.000 |
| 136 | 4. Phải thu ngắn hạn khác | 07 | 9.500.337.945 | 900.260.274 |
| 137 | 5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | | (4.442.554.339) | (3.563.768.156) |
| 140 | IV. Hàng tồn kho | 09 | 61.821.877.501 | 57.225.213.945 |
| 141 | 1. Hàng tồn kho | | 61.821.877.501 | 57.225.213.945 |
| 150 | V. Tài sản ngắn hạn khác | | 221.445.832 | 437.149.902 |
| 151 | 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 12 | 219.445.832 | 437.149.902 |
| 153 | 2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 14 | 2.000.000 | - |
| 200 | B. TÀI SẢN DÀI HẠN | | 24.705.211.861 | 79.760.258.854 |
| 220 | I. Tài sản cố định | | 24.501.765.721 | 79.501.036.508 |
| 221 | 1. Tài sản cố định hữu hình | 10 | 14.376.826.123 | 19.372.295.077 |
| 222 | - Nguyên giá | | 23.168.745.579 | 25.724.655.970 |
| 223 | - Giá trị hao mòn lũy kế | | (8.791.919.456) | (6.352.360.893) |
| 227 | 2. Tài sản cố định vô hình | 11 | 10.124.939.598 | 60.128.741.431 |
| 228 | - Nguyên giá | | 10.723.424.696 | 60.530.464.305 |
| 229 | - Giá trị hao mòn lũy kế | | (598.485.098) | (401.722.874) |
| 260 | II. Tài sản dài hạn khác | | 203.446.140 | 259.222.346 |
| 261 | 1. Chi phí trả trước dài hạn | 12 | 203.446.140 | 259.222.346 |
| 270 | TỔNG CỘNG TÀI SẢN | | 403.877.343.119 | 327.678.361.971 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024
(tiếp theo)

| Mã số | NGUỒN VỐN | Thuyết minh | 31/12/2024 | 01/01/2024 |
|-------|---|-------------|------------------------|------------------------|
| | | | VND | VND |
| 300 | C. NỢ PHẢI TRẢ | | 230.633.763.666 | 158.273.300.667 |
| 310 | I. Nợ ngắn hạn | | 230.633.763.666 | 158.273.300.667 |
| 311 | 1. Phải trả người bán ngắn hạn | | - | 6.292.586.100 |
| 313 | 2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 14 | 1.610.758.969 | 1.298.225.876 |
| 314 | 3. Phải trả người lao động | | 1.850.625 | 447.190.483 |
| 315 | 4. Chi phí phải trả ngắn hạn | 15 | 203.546.843 | 237.057.538 |
| 320 | 5. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 13 | 228.817.607.229 | 149.998.240.670 |
| 400 | D. VỐN CHỦ SỞ HỮU | | 173.243.579.453 | 169.405.061.304 |
| 410 | I. Vốn chủ sở hữu | 16 | 173.243.579.453 | 169.405.061.304 |
| 411 | 1. Vốn góp của chủ sở hữu | | 157.499.940.000 | 157.499.940.000 |
| 411a | Cổ đông phổ thông có quyền biểu quyết | | 157.499.940.000 | 157.499.940.000 |
| 421 | 2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | | 15.743.639.453 | 11.905.121.304 |
| 421a | LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước | | 11.728.871.632 | 8.274.614.499 |
| 421b | LNST chưa phân phối năm nay | | 4.014.767.821 | 3.630.506.805 |
| 440 | TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | | 403.877.343.119 | 327.678.361.971 |

Người lập biểu

Trần Thị Hồng

Trần Thị Hồng

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Khuyên

Nguyễn Thị Khuyên

Hà Nội, ngày 24 tháng 03 năm 2025



Tổng Giám đốc
Nguyễn Văn Quân

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2024

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Năm 2024 | Năm 2023 |
|-------|--|-------------|----------------------|----------------------|
| | | | VND | VND |
| 01 | 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 18 | 918.600.210.086 | 683.425.105.653 |
| 02 | 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | | - | - |
| 10 | 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | | 918.600.210.086 | 683.425.105.653 |
| 11 | 4. Giá vốn hàng bán | 19 | 897.038.571.443 | 656.629.971.313 |
| 20 | 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | | 21.561.638.643 | 26.795.134.340 |
| 21 | 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 20 | 4.029.847.228 | 3.658.195.376 |
| 22 | 7. Chi phí tài chính | 21 | 10.989.430.061 | 12.952.371.286 |
| 23 | <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i> | | 10.535.812.265 | 12.952.368.190 |
| 25 | 8. Chi phí bán hàng | 22 | 1.432.667.601 | 3.942.971.601 |
| 26 | 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 23 | 7.008.653.660 | 8.667.568.386 |
| 30 | 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | | 6.160.734.549 | 4.890.418.443 |
| 31 | 11. Thu nhập khác | 24 | 608.546.918 | 6.399.889 |
| 32 | 12. Chi phí khác | 25 | 1.717.538.691 | 146.448.276 |
| 40 | 13. Lợi nhuận khác | | (1.108.991.773) | (140.048.387) |
| 50 | 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | | 5.051.742.776 | 4.750.370.056 |
| 51 | 15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 26 | 1.036.974.955 | 1.119.863.251 |
| 52 | 16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | 27 | - | - |
| 60 | 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | | <u>4.014.767.821</u> | <u>3.630.506.805</u> |
| 70 | 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 28 | <u>255</u> | <u>231</u> |

Người lập biểu

Trần Thị Hồng

Trần Thị Hồng

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Khuyên

Nguyễn Thị Khuyên

Hà Nội, ngày 24 tháng 03 năm 2025



Tổng Giám đốc

Nguyễn Văn Quân

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2024
(Theo phương pháp gián tiếp)

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Năm 2024 VND | Năm 2023 VND |
|---|--|-------------|-------------------|------------------|
| I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | | |
| 01 | 1. Lợi nhuận trước thuế | | 5.051.742.776 | 4.750.370.056 |
| | 2. Điều chỉnh cho các khoản | | 11.641.554.823 | 11.724.946.908 |
| 02 | - Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư | | 2.882.701.846 | 2.950.665.493 |
| 03 | - Các khoản dự phòng | | 878.786.183 | (684.921.006) |
| 04 | - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | | (164.148.564) | (88.091.644) |
| 05 | - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | | (2.491.596.907) | (3.405.074.125) |
| 06 | - Chi phí lãi vay | | 10.535.812.265 | 12.952.368.190 |
| 08 | 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | | 16.693.297.599 | 16.475.316.964 |
| 09 | - Tăng, giảm các khoản phải thu | | (65.360.719.904) | 9.419.833.174 |
| 10 | - Tăng, giảm hàng tồn kho | | (4.596.663.556) | 16.285.885.761 |
| 11 | - Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | | (6.394.632.769) | 4.861.422.098 |
| 12 | - Tăng, giảm chi phí trả trước | | 273.480.276 | (27.153.258) |
| 14 | - Tiền lãi vay đã trả | | (10.517.194.760) | (12.956.505.218) |
| 15 | - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | | (1.296.112.923) | (852.391.897) |
| 20 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | | (71.198.546.037) | 33.206.407.624 |
| II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | | |
| 21 | 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | | - | (53.099.402.160) |
| 22 | 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | | 42.330.821.784 | 363.888.889 |
| 23 | 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | | (112.930.000.000) | (89.950.000.000) |
| 24 | 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | | 71.330.000.000 | 97.950.000.000 |
| 25 | 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | | - | (6.000.000.000) |
| 26 | 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | | - | 6.180.000.000 |
| 27 | 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | | 3.577.266.393 | 3.149.815.547 |
| 30 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | | 4.308.088.177 | (41.405.697.724) |

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2024
(Theo phương pháp gián tiếp)

| Mã CHỈ TIÊU số | Thuyết minh | Năm 2024 VND | Năm 2023 VND |
|--|-------------|-----------------------|-----------------------|
| III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | |
| 33 1. Tiền thu từ đi vay | | 624.819.239.180 | 483.072.281.199 |
| 34 2. Tiền trả nợ gốc vay | | (545.999.872.621) | (500.865.984.529) |
| 40 Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | | 78.819.366.559 | (17.793.703.330) |
| 50 Lưu chuyển tiền thuần trong năm | | 11.928.908.699 | (25.992.993.430) |
| 60 Tiền và tương đương tiền đầu năm | | 21.874.053.838 | 47.867.047.268 |
| 61 Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | | - | - |
| 70 Tiền và tương đương tiền cuối năm | 03 | <u>33.802.962.537</u> | <u>21.874.053.838</u> |

Người lập biểu

Hồng

Trần Thị Hồng

Kế toán trưởng

Khuyên

Nguyễn Thị Khuyên

Hà Nội, ngày 24 tháng 03 năm 2025



Tổng Giám đốc

Nguyễn Văn Quân

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2024

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập đoàn HSV Việt Nam được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0106358846 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 08 tháng 11 năm 2013, thay đổi gần nhất lần thứ mười bảy ngày 03 tháng 08 năm 2023 và thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp ngày 21/08/2024.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: 68 Lư Hữu Phước, Phường Cầu Diễn Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là: 157.499.940.000 VND; tương đương 15.749.994 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là: 15 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2024 là: 14 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Thương mại.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là: Bán buôn phế liệu, phế thải kim loại, phi kim loại, phi thép, cà phê robusta, hạt điều và một số mặt hàng nông sản khác.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Trong năm 2024, doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ của Công ty đạt 918,6 tỷ VND, tăng 34,41% tương ứng tăng 235,18 tỷ VND so với năm ngoái; trong khi, giá vốn hàng bán đạt 897,04 tỷ VND, tăng 36,61 % tương đương tăng 240,41 tỷ VND so với năm ngoái. Do ảnh hưởng biến động giá vốn cao hơn mức tăng doanh thu dẫn đến tỷ lệ Lợi nhuận gộp trên Doanh thu giảm nhẹ 1,57% so với năm 2023. Nguyên nhân chủ yếu là do Công ty không tích trữ cà phê Robusta trước mà thực hiện thu mua để kinh doanh thương mại từ tháng 4/2024 khi giá cà phê Robusta tăng cao. Theo Sở Giao dịch Hàng hóa Việt Nam (MXV), giá cà phê Robusta liên tục thiết lập những mức kỷ lục mới vào các tháng 7, 8, 9 và 11, cao gấp hai lần so đầu năm và tăng 125% so cùng kỳ năm 2023.

Cấu trúc doanh nghiệp

| Công ty có các đơn vị trực thuộc sau: | Địa chỉ | Hoạt động kinh doanh chính |
|---|---|--|
| Nhà xưởng (Đã có Thông báo chấm dứt địa điểm kinh doanh từ ngày 12/02/2025) | Đường Nguyễn Thái Học, Khu phố 1, Phường Long Phước, Thị xã Phước Long, Tỉnh Bình Phước, Việt Nam | Bán buôn hạt điều |
| Văn phòng giao dịch (Đã có Thông báo chấm dứt địa điểm kinh doanh từ ngày 12/12/2024) | Lô B10 - BT3 DA Khu ĐTM Mỹ Đình II, Phường Mỹ Đình 2, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội | Bán buôn phế liệu, phế thải kim loại, phi kim loại, phi thép, cà phê robusta, hạt điều và sấu riêng tươi |
| Kho hàng | Khu công nghiệp Văn Minh, thôn 1, Xã Phùng Xá, huyện Thạch Thất, Thành phố Hà Nội | Bán buôn phế liệu, phế thải kim loại, phi kim loại, phi thép |

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi;
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định;
- Phân loại và dự phòng các khoản đầu tư tài chính;
- Ước tính thời gian phân bổ chi phí trả trước;
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới Báo cáo tài chính của Công ty và được Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá là hợp lý.

2.4. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.5. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: Áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: Áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: Áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.6. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7. Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Khi thanh lý hoặc nhượng bán, giá vốn của chứng khoán kinh doanh được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: Căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: Căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: Nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.9. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà chi phí phát sinh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

| | |
|---------------------------------|----------------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 30 năm |
| - Máy móc, thiết bị | 05 - 10 năm |
| - Phương tiện vận tải | 06 - 10 năm |
| - Thiết bị văn phòng | 03 - 06 năm |
| - Cây lâu năm | 10 năm |
| - Quyền sử dụng đất có thời hạn | 22 năm |
| - Quyền sử dụng đất lâu dài | Không trích khấu hao |

2.11. Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.12. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 01 đến 03 năm.
- Chi phí thuê nhà xưởng trả trước được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ vào báo cáo kết quả kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 01 năm đến 03 năm.

2.13. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.14. Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

2.15. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.16. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.17. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

2.18. Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.19. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.20. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.21. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024, Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

2.22. Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.23. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.24. Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

| | 31/12/2024 | 01/01/2024 |
|---------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Tiền mặt | 1.096.110.269 | 180.127.837 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 3.206.852.268 | 1.693.926.001 |
| Các khoản tương đương tiền | 29.500.000.000 | 20.000.000.000 |
| | 33.802.962.537 | 21.874.053.838 |

Tại ngày 31/12/2024, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn từ 01 tháng đến 03 tháng có giá trị 29.500.000.000 VND được gửi tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam với lãi suất từ 1,6%/năm đến 1,9%/năm.

Tại ngày 31/12/2024, các khoản tương đương tiền có giá trị 29.500.000.000 VND đã được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn/dài hạn từ ngân hàng (xem chi tiết tại Thuyết minh 13).

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

| | 31/12/2024 | | 01/01/2024 | |
|----------------------|-----------------------|----------|------------|----------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| Đầu tư ngắn hạn | 56.600.000.000 | - | - | - |
| - Tiền gửi có kỳ hạn | 56.600.000.000 | - | - | - |
| | 56.600.000.000 | - | - | - |

Tại ngày 31/12/2024, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là tiền gửi có kỳ hạn từ 06 tháng đến 12 tháng có giá trị 56.600.000.000 VND được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 4,2%/năm đến 5,05%/năm.

Tại ngày 31/12/2024, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn có giá trị 56.600.000.000 VND đã được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn/dài hạn từ ngân hàng (xem chi tiết tại Thuyết minh 13).

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

| | 31/12/2024 | | 01/01/2024 | |
|--|------------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| Bên liên quan | - | - | - | - |
| Bên khác | 126.191.826.387 | (1.773.813.339) | 85.826.077.541 | (1.015.027.156) |
| - Công ty Cổ phần Kinh doanh Thương mại Việt Anh - Vĩnh Phúc | - | - | 12.354.546.970 | - |
| - Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển HKL | 25.648.558.050 | - | 21.083.139.480 | - |
| - Công ty Cổ phần Thép Gia Trung | 23.018.075.825 | - | 24.528.247.606 | - |
| - Công ty Cổ phần Tập đoàn Chế biến Nông sản Mạnh Cường | - | - | 9.531.663.000 | - |
| - Công ty TNHH Hồng Minh Phúc | 14.293.485.450 | - | 2.533.524.500 | - |
| - Các khách hàng khác | 63.231.707.062 | (1.773.813.339) | 15.794.955.985 | (1.015.027.156) |
| | 126.191.826.387 | (1.773.813.339) | 85.826.077.541 | (1.015.027.156) |

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| | 31/12/2024 | | 01/01/2024 | |
|--|-----------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| Bên liên quan | - | - | - | - |
| Bên khác | 95.476.235.395 | (2.668.741.000) | 70.219.115.773 | (2.548.741.000) |
| - Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Thép Đức An | - | - | 4.026.971.255 | - |
| - Công ty TNHH Sản xuất thương mại và Đầu tư HTM | - | - | 19.899.493.999 | - |
| - Công ty TNHH Kinh doanh và Xây dựng VINCI Việt Nam | 2.368.741.000 | (2.368.741.000) | 2.368.741.000 | (2.368.741.000) |
| - Công ty TNHH Kinh doanh Thương mại và Phát triển Lộc Phát | 4.000.000.000 | - | 11.650.000.000 | - |
| - Công ty TNHH Kinh doanh và Thương mại Ngọc Lan | - | - | 19.065.878.275 | - |
| - Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Vận tải và Phát triển Đầu tư Xây dựng Thành Công | 14.366.193.375 | - | - | - |
| - Công ty TNHH Kinh doanh Thương mại Tổng hợp Hoàng Bách | 19.406.631.750 | - | - | - |
| - Công ty TNHH Dịch vụ Thương mại Vĩnh Lộc | 22.901.794.000 | - | - | - |
| - Công ty TNHH Nông sản - Lương thực Tấn Tài | 17.291.209.400 | - | - | - |
| - Các khoản trả trước người bán khác | 15.141.665.870 | (300.000.000) | 13.208.031.244 | (180.000.000) |
| | 95.476.235.395 | (2.668.741.000) | 70.219.115.773 | (2.548.741.000) |

7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

| | 31/12/2024 | | 01/01/2024 | |
|--|----------------------|----------|--------------------|----------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| - Ký cược, ký quỹ | 60.000.000 | | 60.000.000 | - |
| - Phải thu từ chuyển nhượng Bất động sản | 8.668.000.000 | | - | |
| - Phải thu lãi tiền gửi tiết kiệm, cho vay | 772.337.945 | - | 740.260.274 | - |
| - Phải thu tiền cọc đã hết hợp đồng | - | - | 100.000.000 | - |
| | 9.500.337.945 | - | 900.260.274 | - |

8. NỢ XẤU

| | 31/12/2024 | | 01/01/2024 | |
|---|----------------------|------------------------|----------------------|------------------------|
| | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi |
| | VND | VND | VND | VND |
| - Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi | | | | |
| + <i>Phải thu khách hàng</i> | 3.547.626.677 | 1.773.813.338 | 3.383.423.853 | 2.368.396.697 |
| Guangxi Youchen Mport And Export CO.,LTD | 3.547.626.677 | 1.773.813.338 | 3.383.423.853 | 2.368.396.697 |
| + <i>Trả trước cho người</i> | 2.968.741.000 | 300.000.000 | 2.968.741.000 | 420.000.000 |
| Công ty TNHH Kinh doanh và Xây dựng VINCI Việt Nam | 2.368.741.000 | - | 2.368.741.000 | - |
| Công ty TNHH MTV Minh Châu Hy | 600.000.000 | 300.000.000 | 600.000.000 | 420.000.000 |
| | 6.516.367.677 | 2.073.813.338 | 6.352.164.853 | 2.788.396.697 |

9. HÀNG TỒN KHO

| | 31/12/2024 | | 01/01/2024 | |
|-------------------------|-----------------------|----------|-----------------------|----------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| - Nguyên liệu, vật liệu | - | - | 79.909.543 | - |
| - Hàng hóa | 61.821.877.501 | - | 57.145.304.402 | - |
| | 61.821.877.501 | - | 57.225.213.945 | - |

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

| | Nhà cửa, vật kiến trúc VND | Máy móc, thiết bị VND | Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND | TSCĐ dùng trong quản lý VND | TSCĐ hữu hình khác VND | Cộng VND |
|-------------------------------|----------------------------------|-----------------------------|---|-----------------------------------|------------------------------|-----------------------|
| Nguyên giá | | | | | | |
| Số dư đầu năm | 3.362.692.695 | 5.494.666.667 | 15.062.732.160 | 704.564.448 | 1.100.000.000 | 25.724.655.970 |
| - Thanh lý, nhượng bán | (1.442.960.391) | - | (1.112.950.000) | - | - | (2.555.910.391) |
| Số dư cuối năm | 1.919.732.304 | 5.494.666.667 | 13.949.782.160 | 704.564.448 | 1.100.000.000 | 23.168.745.579 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | | |
| Số dư đầu năm | 300.739.695 | 960.804.221 | 4.511.203.625 | 398.645.606 | 180.967.746 | 6.352.360.893 |
| - Khấu hao trong năm | 115.432.802 | 748.848.588 | 1.602.903.510 | 108.754.718 | 110.000.004 | 2.685.939.622 |
| - Thanh lý, nhượng bán | (107.262.314) | - | (139.118.745) | - | - | (246.381.059) |
| Số dư cuối năm | 308.910.183 | 1.709.652.809 | 5.974.988.390 | 507.400.324 | 290.967.750 | 8.791.919.456 |
| Giá trị còn lại | | | | | | |
| Tại ngày đầu năm | 3.061.953.000 | 4.533.862.446 | 10.551.528.535 | 305.918.842 | 919.032.254 | 19.372.295.077 |
| Tại ngày cuối năm | 1.610.822.121 | 3.785.013.858 | 7.974.793.770 | 197.164.124 | 809.032.250 | 14.376.826.123 |

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 8.639.018.259 VND.

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 291.027.273 VND.

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình tại 31/12/2024 của Công ty bao gồm:

- Giá trị quyền sử dụng đất lâu dài của căn hộ chung cư 905 + 906 thuộc nhà chung cư C6-K1, Khu đô thị mới Mỹ Đình I có nguyên giá 466.904.696 VND và giá trị còn lại 466.904.696 VND;
- Giá trị quyền sử dụng đất của thửa đất số 248 xã Phú Cát, Quốc Oai, Hà Nội theo hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất số 001754 quyền số 01/2021_TP/CC-SCC/HĐGD ngày 25/10/2021:
 - + Đất ở lâu dài: 300 m2 có nguyên giá 5.960.544.705 VND và giá trị còn lại 5.960.544.705 VND;
 - + Đất trồng cây lâu năm: 903,2 m2 (thời hạn đến 15/10/2043) có nguyên giá 4.295.975.295 VND và giá trị còn lại 3.697.490.197 VND, khấu hao trong năm là 196.762.224 VND;
- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ vô hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 10.124.939.598 VND.

Trong năm, Công ty thực hiện thanh lý quyền sử dụng đất lâu dài của biệt thự có địa chỉ tại Lô B10 - BT3 DA khu ĐTM Mỹ Đình II, phường Mỹ Đình II, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội theo tờ trình 2110/TTHDQT ngày 21/10/2024 của Tổng Giám đốc và được Hội đồng Quản trị thông qua theo Nghị quyết số 09/2024/NQ-HĐQT-HSV ngày 22/10/2024 với giá trị chuyển nhượng là 50.468.000.000 VND. Tại thời điểm 31/12/2024, giá trị còn phải thu từ chuyển nhượng Quyền sử dụng đất là 8.668.000.000 VND.

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

| | 31/12/2024 | 01/01/2024 |
|--|--------------------|--------------------|
| | VND | VND |
| a) Ngắn hạn | | |
| - Chi phí thuê kho, thuê nhà xưởng | 80.000.000 | 327.272.728 |
| - Công cụ dụng cụ xuất dùng | - | 11.311.364 |
| - Chi phí bảo hiểm | 119.060.241 | 3.969.000 |
| - Các khoản khác | 20.385.591 | 94.596.810 |
| | 219.445.832 | 437.149.902 |
| b) Dài hạn | | |
| - Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định | 24.345.140 | 121.725.656 |
| - Công cụ dụng cụ xuất dùng | 98.549.698 | 121.789.935 |
| - Các khoản khác | 80.551.302 | 15.706.755 |
| | 203.446.140 | 259.222.346 |

13. CÁC KHOẢN VAY NGẮN HẠN

| | 01/01/2024 | | Trong năm | | 31/12/2024 | |
|---|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng | Tăng | Giảm | Giá trị | Số có khả năng |
| | VND | trả nợ | VND | VND | VND | trả nợ |
| + Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thăng Long ⁽¹⁾ | 149.998.240.670 | 149.998.240.670 | 529.880.648.080 | 500.011.199.371 | 179.867.689.379 | 179.867.689.379 |
| + Ngân hàng TMCP Đông Nam Á - Chi nhánh Vĩnh Phúc ⁽²⁾ | - | - | 39.949.917.850 | - | 39.949.917.850 | 39.949.917.850 |
| + Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng ⁽³⁾ | - | - | 54.988.673.250 | 45.988.673.250 | 9.000.000.000 | 9.000.000.000 |
| + Công ty Cổ phần chứng khoán KB Việt Nam ⁽⁴⁾ | - | - | 9.734.940.549 | 9.734.940.549 | - | - |
| | 149.998.240.670 | 149.998.240.670 | 634.554.179.729 | 555.734.813.170 | 228.817.607.229 | 228.817.607.229 |

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:
 Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác của Công ty như sau:

| | Loại tiền | | Hạn mức tín dụng | Ngày đáo hạn | Mục đích vay | Hình thức bảo đảm | |
|---|----------------------------|-----------------|---|--------------|---|-------------------|-----------------|
| | Lãi suất | | | | | VND | VND |
| Bên liên quan | | | | | | | |
| Bên khác | | | | | | | |
| (1) Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thăng Long | | | | | | | |
| - 01.04/2024- HDCVHM/NHCT326-HSV-Sắt thép | VND Theo từng giấy nhận nợ | 150.000.000.000 | 04 tháng kể từ ngày tiếp theo của giải ngân vốn vay | | Bổ sung vốn lưu động phục vụ kinh doanh sắt thép | (i) | 149.998.240.670 |
| - 02.04/2024- HDCVHM/NHCT326-HSV-Nông sản | VND Theo từng giấy nhận nợ | 30.000.000.000 | 04 tháng kể từ ngày tiếp theo của giải ngân vốn vay | | Bổ sung vốn lưu động phục vụ kinh doanh nông sản | (i) | 29.867.689.379 |
| (2) Ngân hàng TMCP Đông Nam Á - Chi nhánh Vĩnh Phúc | | | | | | | |
| - Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng REF2432092524/HDDHMTDLT ngày 19/11/2024 | VND Theo từng giấy nhận nợ | 50.000.000.000 | Không vượt quá 06 tháng | | Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động thương mại sắt, thép, phế liệu sắt, thép và hạt nhựa | (ii) | 39.949.917.850 |

| | Loại tiền | Lãi suất | Hạn mức tín dụng | Ngày đáo hạn | Mục đích vay | Hình thức bảo đảm | 01/01/2024 |
|--|-----------|---------------------------|------------------|-------------------------|---|-------------------|---------------|
| (3) Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng | VND | Theo từng Khế ước nhận nợ | 160.000.000.000 | Không vượt quá 04 tháng | Bổ sung vốn lưu động, phát hành bảo lãnh phục vụ hoạt động kinh doanh | (iii) | 9.000.000.000 |
| - Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng BCLC-1571-01 ngày 03/01/2024 | | | | | | | - |

228.817.607.229 149.998.240.670

(4) Khoản ứng trước tiền bán chứng khoán 2 ngày trước thời điểm tiền về tài khoản chứng khoán và được Công ty trả lãi theo lãi suất theo quy định của Công ty chứng khoán.

- (i) Các khoản vay từ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thăng Long được đảm bảo bởi các tài sản của bên vay, bao gồm:
 - Xe ô tô Toyota Fortuner biển số 30E-52687 theo Hợp đồng số FORTUNER/2017/HĐTC-NHCT326/OTO-GANGTHERP ngày 16/10/2017, giá trị của tài sản thế chấp tại thời điểm này là 1.100.000.000 VND;
 - Căn hộ chung cư số 905 và Quyền sử dụng đất tại chung cư nhà C6-K1, Khu đô thị mới Mỹ Đình I, phường Cầu Diễn, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội theo Hợp đồng 0603/2018/HĐBĐ/NHCT326 ngày 06/03/2018, giá trị của tài sản thế chấp tại thời điểm này là 3.363.200.000 VND;
 - Căn hộ chung cư số 601 và Quyền sử dụng đất tại Công trình hỗn hợp MD Complex Tower, Phường Cầu Diễn, Khu đô thị Mỹ Đình I, Quận Nam Từ Liêm, Hà Nội của ông Nguyễn Đức Nam và bà Đỗ Thị Thanh Nhân theo Hợp đồng thế chấp căn hộ 04/2018/HĐBĐ/NHCT326 ngày 04/04/2018, giá trị của tài sản thế chấp tại thời điểm này là 4.263.480.000 VND;
 - Xe ô tô Camry biển số 30F-17082 theo Hợp đồng số 04/2018/HĐBĐ/NHCT326-GANGTHERPHN ngày 15/05/2018, giá trị của tài sản thế chấp tại thời điểm này là 800.000.000 VND;
 - Xe ô tô Lexus biển số 30H-299.15 theo Hợp đồng thế chấp số 01/2022/HĐBĐ/NHCT326-GTHN-LEXUS ngày 16/02/2022; giá trị tài sản thế chấp là 10.500.000.000 VND;
 - Căn hộ chung cư số 906 và Quyền sử dụng đất tại chung cư nhà C6-K1, Khu đô thị Mỹ Đình I, Phường Cầu Diễn, Quận Nam Từ Liêm, Hà Nội theo Hợp đồng thế chấp căn hộ 2103/2019/HĐBĐ/NHCT326-GANGTHERPHN ngày 21/03/2019, giá trị tài sản thế chấp là 4.528.000.000 đồng;
 - Quyền sử dụng đất tại Thôn 3, xã Phú Cát, huyện Quốc Oai, thành phố Hà Nội theo Hợp đồng thế chấp số công chứng 1529, quyền số 02/2022 TP/CC-SCC/HĐGD ngày 11/03/2022; giá trị tài sản thế chấp là 13.235.200.000 VND;
 - Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn số 326/2023/33464 ngày 03/10/2023 tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Thăng Long số tiền 10.000.000.000 VND kỳ hạn 3 tháng, căn cứ theo Hợp đồng cầm cố tiền gửi số 03/10/2023/HĐBĐ/NHCT326-33464;
 - Khoản tiền gửi có kỳ hạn ngày 08/04/2024 tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Thăng Long số tiền 8.700.000.000 VND, kỳ hạn 12 tháng, căn cứ theo Hợp đồng cầm cố giấy tờ có giá số 01/2024/HĐBĐ/NHCT326-HSV-8.700TR;

Công ty Cổ phần Tập đoàn HSV Việt Nam
68 Lưu Hữu Phước, Phường Cầu Diễn Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội

- Khoản tiền gửi có kỳ hạn ngày 15/07/2024 tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Thăng Long số tiền 2.700.000.000 VND, kỳ hạn 01 tháng, căn cứ theo Hợp đồng cầm cố giấy tờ có giá số 01/2024/HĐBĐ/NHCT326-HSV-2.700TR;
 - Khoản tiền gửi có kỳ hạn ngày 13/09/2024 tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Thăng Long số tiền 2.800.000.000 VND, kỳ hạn 01 tháng, căn cứ theo Hợp đồng cầm cố giấy tờ có giá số 01/2024/HĐBĐ/NHCT326-HSV-2.800TR;
 - Khoản tiền gửi có kỳ hạn ngày 13/11/2024 tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Thăng Long số tiền 20.000.000.000 VND, kỳ hạn 12 tháng, căn cứ theo Hợp đồng cầm cố giấy tờ có giá số 01.10/2024/HĐBĐ/NHCT326-HSV-20.000TR;
 - Khoản tiền gửi có kỳ hạn ngày 13/11/2024 tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Thăng Long số tiền 2.000.000.000 VND, kỳ hạn 01 tháng, căn cứ theo Hợp đồng cầm cố giấy tờ có giá số 02.10/2024/HĐBĐ/NHCT326-HSV-2.000TR;
 - Khoản tiền gửi có kỳ hạn ngày 13/11/2024 tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Thăng Long số tiền 3.000.000.000 VND, kỳ hạn 01 tháng, căn cứ theo Hợp đồng cầm cố giấy tờ có giá số 03.10/2024/HĐBĐ/NHCT326-HSV-3.000TR;
 - Khoản tiền gửi có kỳ hạn ngày 13/11/2024 tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Thăng Long số tiền 4.000.000.000 VND, kỳ hạn 01 tháng, căn cứ theo Hợp đồng cầm cố giấy tờ có giá số 04.10/2024/HĐBĐ/NHCT326-HSV-4.000TR;
 - Khoản tiền gửi có kỳ hạn ngày 13/11/2024 tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Thăng Long số tiền 5.000.000.000 VND, kỳ hạn 01 tháng, căn cứ theo Hợp đồng cầm cố giấy tờ có giá số 05.10/2024/HĐBĐ/NHCT326-HSV-5.000TR;
- (ii) Các khoản vay từ Ngân hàng TMCP Đông Nam Á - Chi nhánh Vĩnh Phúc được đảm bảo bởi các tài sản của bên vay, bao gồm:
- Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn số 20241121/040/03HDTG ngày 21/11/2024 tại Ngân hàng TMCP Đông Nam Á - Chi nhánh Vĩnh Phúc số tiền 2.000.000.000 VND kỳ hạn 6 tháng, căn cứ theo Hợp đồng thế chấp tiền gửi số REF2432092524/HĐTC/GTCG/258156/1 ngày 22/11/2024;
 - Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn số 20241126/040/01HDTG ngày 26/11/2024 tại Ngân hàng TMCP Đông Nam Á - Chi nhánh Vĩnh Phúc số tiền 6.000.000.000 VND kỳ hạn 6 tháng, căn cứ theo Hợp đồng thế chấp tiền gửi số REF2432092524/HĐTC/GTCG/259274/1 ngày 27/11/2024;
 - Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn số 20241128/040/01HDTG ngày 28/11/2024 tại Ngân hàng TMCP Đông Nam Á - Chi nhánh Vĩnh Phúc số tiền 3.000.000.000 VND kỳ hạn 6 tháng, căn cứ theo Hợp đồng thế chấp tiền gửi số REF2432092524/HĐTC/GTCG/259680/1 ngày 28/11/2024;
 - Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn số 20241219/040/01/HDTG ngày 19/12/2024 tại Ngân hàng TMCP Đông Nam Á - Chi nhánh Vĩnh Phúc số tiền 3.000.000.000 VND kỳ hạn 6 tháng, căn cứ theo Hợp đồng thế chấp tiền gửi số REF2432092524/HĐTC/GTCG/263170/1 ngày 19/12/2024;
 - Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn số 20241220/040/02/HDTG ngày 20/12/2024 tại Ngân hàng TMCP Đông Nam Á - Chi nhánh Vĩnh Phúc số tiền 1.900.000.000 VND kỳ hạn 6 tháng, căn cứ theo Hợp đồng thế chấp tiền gửi số REF243092524/HĐTC/GTCG/263658/1 ngày 23/12/2024;
- (iii) Các khoản vay từ Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng được đảm bảo bởi các tài sản của bên vay, bao gồm:
- Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn số 310310034 ngày 08/01/2024 tại Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng số tiền 4.000.000.000 VND kỳ hạn 6 tháng, căn cứ theo Hợp đồng cầm cố tiền gửi số 02/2023/HĐTC/HSV;
 - Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn số 310310492 ngày 08/01/2024 tại Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng số tiền 3.500.000.000 VND kỳ hạn 6 tháng, căn cứ theo Hợp đồng cầm cố tiền gửi số 02/2024/HĐTC/HSV;
- Các khoản vay từ ngân hàng đã được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp/cầm cố/bảo lãnh với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch bảo đảm đầy đủ.

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

| | Số phải thu đầu năm | Số phải nộp đầu năm | Số phải nộp trong năm | Số đã thực nộp trong năm | Số phải thu cuối năm | Số phải nộp cuối năm |
|--|------------------------|------------------------|--------------------------|-----------------------------|-------------------------|-------------------------|
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| - Thuế giá trị gia tăng | - | 173.200.657 | 692.934.237 | 298.270.479 | - | 567.864.415 |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp | - | 1.119.863.251 | 1.213.224.627 | 1.296.112.923 | - | 1.036.974.955 |
| - Thuế thu nhập cá nhân | - | 5.161.968 | 15.068.857 | 17.346.245 | - | 2.884.580 |
| - Thuế nhà đất, tiền thuế đất | - | - | 3.182.296 | 3.182.296 | - | - |
| - Các loại thuế khác | - | - | 3.000.000 | 5.000.000 | 2.000.000 | - |
| - Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | - | - | 125.581.538 | 122.546.519 | - | 3.035.019 |
| | - | 1.298.225.876 | 2.052.991.555 | 1.742.458.462 | 2.000.000 | 1.610.758.969 |

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

| | 31/12/2024 | 01/01/2024 |
|--------------------|--------------------|--------------------|
| | VND | VND |
| - Chi phí lãi vay | 203.546.843 | 184.929.338 |
| - Chi phí xăng dầu | - | 52.128.200 |
| | 203.546.843 | 237.057.538 |

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

| | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Lợi nhuận chưa phân phối | Cộng |
|------------------------|------------------------------|-----------------------------|------------------------|
| | VND | VND | VND |
| Số dư đầu năm trước | 157.499.940.000 | 8.274.614.499 | 165.774.554.499 |
| Tăng vốn trong năm | - | 3.630.506.805 | 3.630.506.805 |
| Số dư cuối năm trước | 157.499.940.000 | 11.905.121.304 | 169.405.061.304 |
| Số dư đầu năm nay | 157.499.940.000 | 11.905.121.304 | 169.405.061.304 |
| Tăng vốn trong năm nay | - | - | - |
| Lãi trong năm nay | - | 4.014.767.821 | 4.014.767.821 |
| Giảm khác | - | (176.249.672) | (176.249.672) |
| Số dư cuối năm nay | 157.499.940.000 | 15.743.639.453 | 173.243.579.453 |

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

| | Cuối năm | Tỷ lệ | Đầu năm | Tỷ lệ |
|-----------------|------------------------|------------|------------------------|------------|
| | VND | % | VND | % |
| Nguyễn Hồng Tào | 9.297.650.000 | 5,9 | 7.342.650.000 | 4,7 |
| Nguyễn Văn Quân | 8.325.000.000 | 5,3 | 8.325.000.000 | 5,3 |
| Cổ đông khác | 139.877.290.000 | 88,8 | 141.832.290.000 | 90 |
| | 157.499.940.000 | 100 | 157.499.940.000 | 100 |

e) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

| | Năm 2024 | Năm 2023 |
|--|-----------------|-----------------|
| | VND | VND |
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | |
| - Vốn góp đầu năm | 157.499.940.000 | 157.499.940.000 |
| - Vốn góp cuối năm | 157.499.940.000 | 157.499.940.000 |
| Cổ tức, lợi nhuận: | | |
| - Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm | - | - |
| - Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm | - | - |
| - Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền | - | - |
| - Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng cổ phiếu | - | - |
| - Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm | - | - |

d) Cổ phiếu

| | 31/12/2024 | 01/01/2024 |
|--|------------|------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 15.749.994 | 15.749.994 |
| Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ | 15.749.994 | 15.749.994 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 15.749.994 | 15.749.994 |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 15.749.994 | 15.749.994 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 15.749.994 | 15.749.994 |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND): | 10.000 | 10.000 |

17. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản thuê ngoài

Công ty ký Hợp đồng thuê văn phòng số 161B/HỆTVP-MHDI3/GTHN, phụ lục hợp đồng số 01/PLHỆ/161B/HỆTVP-MHDI3/GTHN và phụ lục hợp đồng số 02/PLHỆ/161B/HỆTVP-MHDI3/GTHN với Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Nhà và Đô thị MHDI3 để thuê văn phòng tầng 1 với diện tích là 277 m² tại số 68 đường Lưu Hữu Phước, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội. Thời gian thuê 01 năm từ ngày 30/06/2024 đến 30/06/2025, theo đó, Công ty phải trả tiền thuê Văn phòng định kỳ 6 tháng/lần đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định.

Công ty ký Hợp đồng thuê nhà xưởng số 010724/HỆTK/HSV-CTK với Chu Thị Kiên để thuê nhà xưởng với diện tích 1.000 m² tại Khu công nghiệp Văn Minh, Huyện Thạch Thất, Thành phố Hà Nội. Thời gian thuê 01 năm kể từ ngày 01/07/2024 đến ngày 30/06/2025, theo đó, Công ty phải trả tiền thuê nhà xưởng hàng tháng đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định.

Công ty thuê tài sản là văn phòng, nhà xưởng theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 31/12/2024, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

| | 31/12/2024 | 01/01/2024 |
|----------------------|-------------|-------------|
| | VND | VND |
| - Từ 1 năm trở xuống | 355.920.000 | 360.000.000 |

b) Ngoại tệ các loại

| | Đơn vị tính | 31/12/2024 | 01/01/2024 |
|------------|-------------|------------|------------|
| - Đô la Mỹ | USD | 74,04 | 154,34 |

18. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

| | Năm 2024 | Năm 2023 |
|---------------------------------|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Doanh thu bán sắt thép phế liệu | 630.091.840.916 | 547.345.038.139 |
| Doanh thu bán nông sản | 274.354.403.170 | 136.080.067.514 |
| Doanh thu bán hàng | 14.153.966.000 | - |
| | 918.600.210.086 | 683.425.105.653 |

19. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

| | Năm 2024 | Năm 2023 |
|--|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Giá vốn của sắt thép phế liệu đã bán | 611.377.092.960 | 546.195.373.075 |
| Giá vốn của nông sản | 271.839.459.390 | 112.214.546.400 |
| Giá vốn bán hàng | 13.822.019.093 | - |
| Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho | - | (1.779.948.162) |
| | 897.038.571.443 | 656.629.971.313 |

20. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

| | Năm 2024 | Năm 2023 |
|--|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 3.579.344.064 | 3.349.134.541 |
| Lãi bán các khoản đầu tư | 256.354.600 | 180.000.000 |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia | 30.000.000 | - |
| Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm | - | 40.969.191 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm | 164.148.564 | 88.091.644 |
| | 4.029.847.228 | 3.658.195.376 |

21. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

| | Năm 2024 | Năm 2023 |
|--|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Lãi tiền vay | 10.535.812.265 | 12.952.368.190 |
| Lỗ do bán các khoản đầu tư | 422.926.250 | - |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm | - | 3.096 |
| Chi phí tài chính khác | 30.691.546 | - |
| | 10.989.430.061 | 12.952.371.286 |

22. CHI PHÍ BÁN HÀNG

| | Năm 2024 | Năm 2023 |
|----------------------------------|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 462.893.532 | 460.576.008 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 969.774.069 | 3.432.395.593 |
| Chi phí khác bằng tiền | - | 50.000.000 |
| | 1.432.667.601 | 3.942.971.601 |

23. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

| | Năm 2024 | Năm 2023 |
|----------------------------------|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí nhân công | 2.251.117.041 | 2.716.326.615 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 1.995.080.686 | 2.220.171.701 |
| Chi phí dự phòng | 878.786.183 | 1.195.027.156 |
| Chi phí đồ dùng văn phòng | 267.786.934 | 315.754.548 |
| Thuế, phí và lệ phí | 8.182.296 | 2.000.000 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 1.240.204.235 | 1.499.652.751 |
| Chi phí khác bằng tiền | 367.496.285 | 718.635.615 |
| | 7.008.653.660 | 8.667.568.386 |

24. THU NHẬP KHÁC

| | Năm 2024 | Năm 2023 |
|--------------------|--------------------|------------------|
| | VND | VND |
| Tiền phạt thu được | 608.378.984 | - |
| Thu nhập khác | 167.934 | 6.399.889 |
| | 608.546.918 | 6.399.889 |

25. CHI PHÍ KHÁC

| | Năm 2024 | Năm 2023 |
|--|----------------------|--------------------|
| | VND | VND |
| Giá trị còn lại và chi phí từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định | 1.117.747.157 | - |
| Chi phí do nhượng bán, thanh lý tài sản cố định | - | 124.060.416 |
| Chi phí khấu hao TSCĐ không tham gia sản xuất kinh doanh | 424.727.628 | - |
| Các khoản bị phạt | 138.573.238 | 704.872 |
| Chi phí khác | 36.490.668 | 21.682.988 |
| | 1.717.538.691 | 146.448.276 |

26. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

| | Năm 2024 | Năm 2023 |
|---|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN | 5.051.742.776 | 4.750.370.056 |
| Các khoản điều chỉnh tăng | 780.943.550 | 848.946.197 |
| - Chi phí không hợp lệ | 123.843.550 | 848.946.197 |
| - Chi phí khấu hao TSCĐ bị loại | 657.100.000 | - |
| Các khoản điều chỉnh giảm | (647.811.548) | - |
| - Cổ tức, lợi nhuận được chia | (30.000.000) | - |
| - Chi phí lãi vay vượt quá 30% Ebitda năm 2022, năm 2023 chuyển sang | (617.811.548) | - |
| Thu nhập chịu thuế TNDN | 5.184.874.778 | 5.599.316.253 |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%) | 1.036.974.955 | 1.119.863.251 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp bổ sung theo Quyết định xử phạt hành chính số 63540/QĐ-CTHN-TTKT7-XPVPHC ngày 29/11/2024 | 176.249.672 | - |
| Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 1.213.224.627 | 1.119.863.251 |
| Thuế TNDN phải nộp đầu năm | 1.119.863.251 | 852.391.897 |
| Thuế TNDN đã nộp trong năm | (1.296.112.923) | (852.391.897) |
| Tổng thuế TNDN phải nộp cuối năm | 1.036.974.955 | 1.119.863.251 |

27. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

Phần chi phí lãi vay không được trừ theo quy định tại Nghị định 132/2020/NĐ-CP ngày 05/11/2020 của Bộ Tài chính được chuyển sang kỳ tính thuế tiếp theo khi xác định tổng chi phí lãi vay được trừ trong trường hợp tổng chi phí lãi vay phát sinh được trừ của kỳ tính thuế tiếp theo thấp hơn mức quy định. Thời gian chuyển chi phí lãi vay tính liên tục không quá 05 năm kể từ năm tiếp sau năm phát sinh chi phí lãi vay không được trừ. Số chi phí lãi vay thực tế được chuyển qua các năm sau cho mục đích thuế sẽ phụ thuộc vào việc kiểm tra và chấp thuận của cơ quan thuế và có thể chênh lệch so với số liệu được trình bày trong Báo cáo tài chính. Chi phí lãi vay vượt quá 30% EBITDA theo Nghị định 132/2020/NĐ-CP ngày 05/11/2020 của Bộ Tài chính ước tính có thể bù trừ vào thu nhập chịu thuế trong tương lai của Công ty như sau:

| Năm phát sinh chi phí lãi vay không được trừ | Tình trạng kiểm tra của các cơ quan thuế | Chi phí lãi vay vượt quá 30% EBITDA không được trừ các năm | Chi phí lãi vay không được trừ đã sử dụng | Chi phí lãi vay không được trừ còn được chuyển sang các năm tính thuế sau |
|--|--|--|---|---|
| | | VND | VND | VND |
| 2020 | Đã thanh tra | - | - | - |
| 2021 | Đã thanh tra | - | - | - |
| 2022 | Đã thanh tra | 1.544.528.869 | 617.811.548 | 926.717.321 |
| 2023 | Đã thanh tra | - | - | - |
| 2024 | Chưa thanh tra | - | - | - |

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn HSV đánh giá khả năng Công ty được kết chuyển các khoản chi phí lãi vay không được trừ này sang các năm tiếp theo là chưa chắc chắn. Do đó, không có tài sản thuế thu nhập hoãn lại nào liên quan đến các khoản này được ghi nhận vào Bảng cân đối kế toán năm nay.

28. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

| | Năm 2024 | Năm 2023 |
|--|---------------|---------------|
| | VND | VND |
| Lợi nhuận thuần sau thuế | 4.014.767.821 | 3.630.506.805 |
| Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông | 4.014.767.821 | 3.630.506.805 |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm | 15.749.994 | 15.749.994 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 255 | 231 |

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

29. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

| | Năm 2024 | Năm 2023 |
|----------------------------------|----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 267.786.934 | 315.754.548 |
| Chi phí nhân công | 2.251.117.041 | 2.716.326.615 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 2.457.974.218 | 2.950.665.493 |
| Chi phí dự phòng | 878.786.183 | 1.195.027.156 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 2.209.978.304 | 4.084.994.623 |
| Chi phí khác bằng tiền | 375.678.581 | 770.635.615 |
| | 8.441.321.261 | 12.033.404.050 |

30. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro tài chính của Công ty có thể gặp phải bao gồm: rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: tỷ giá hối đoái, lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá khi có các giao dịch thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam như: vay, doanh thu, chi phí, nhập khẩu vật tư, hàng hóa, máy móc thiết bị,...

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

| | Từ 1 năm trở xuống | Trên 1 năm đến 5 năm | Trên 5 năm | Cộng |
|------------------------------------|------------------------|----------------------|------------|------------------------|
| | VND | VND | VND | VND |
| Tại ngày 31/12/2024 | | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 32.706.852.268 | - | - | 32.706.852.268 |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 133.918.350.993 | - | - | 133.918.350.993 |
| Các khoản cho vay | 56.600.000.000 | - | - | 56.600.000.000 |
| | 223.225.203.261 | - | - | 223.225.203.261 |
| Tại ngày 01/01/2024 | | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 21.693.926.001 | - | - | 21.693.926.001 |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 85.711.310.659 | - | - | 85.711.310.659 |
| Các khoản cho vay | 15.000.000.000 | - | - | 15.000.000.000 |
| | 122.405.236.660 | - | - | 122.405.236.660 |

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính đến hạn thanh toán do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

| | Từ 1 năm trở xuống | Trên 1 năm đến 5 năm | Trên 5 năm | Cộng |
|-----------------------------------|------------------------|----------------------|------------|------------------------|
| | VND | VND | VND | VND |
| Tại ngày 31/12/2024 | | | | |
| Vay và nợ | 228.817.607.229 | - | - | 228.817.607.229 |
| Phải trả người bán, phải trả khác | - | - | - | - |
| Chi phí phải trả | 203.546.843 | - | - | 203.546.843 |
| | 229.021.154.072 | - | - | 229.021.154.072 |
| Tại ngày 01/01/2024 | | | | |
| Vay và nợ | 149.998.240.670 | - | - | 149.998.240.670 |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 6.292.586.100 | - | - | 6.292.586.100 |
| Chi phí phải trả | 237.057.538 | - | - | 237.057.538 |
| | 156.527.884.308 | - | - | 156.527.884.308 |

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

31. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

| | Năm 2024 | Năm 2023 |
|---|-----------------|-----------------|
| | VND | VND |
| a) Số tiền đi vay thực thu trong năm | | |
| Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường; | 624.819.239.180 | 483.072.281.199 |
| b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm | | |
| Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường; | 545.999.872.621 | 500.865.984.529 |
| c) Số tiền chi cho vay trong năm | | |
| Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác; | 112.930.000.000 | 89.950.000.000 |
| d) Số tiền thu hồi cho vay trong năm | | |
| Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác; | 71.330.000.000 | 97.950.000.000 |

32. THÔNG TIN KHÁC

Trong năm, Đại hội đồng cổ đông đã thông qua Tờ trình số 11/2024/TTr-HĐQT-HSV ngày 29/07/2024 về Phương án phát hành cổ phiếu tăng vốn điều lệ năm 2024 thay cho Tờ trình số 09/2024/TTr-HĐQT-HSV ngày 22/04/2024 như sau:

- Số lượng cổ phiếu phát hành thêm tương ứng với số vốn điều lệ tăng thêm: 12.000.000 cổ phiếu tương đương 120.000.000.000 VND;
- Số lượng cổ phiếu phát hành thêm tương ứng với số vốn điều lệ tăng thêm: 12.000.000 cổ phiếu tương đương 120.000.000.000 VND;
- Đối tượng được phân phối: Các đối tác, nhà đầu tư có đủ năng lực tài chính và có nguyện vọng góp vốn vào Công ty, ưu tiên nhà đầu tư cam kết đồng hành cùng Công ty lâu dài và có khả năng hỗ trợ Công ty trong quản lý, kỹ thuật, nâng cao sức cạnh tranh và thương hiệu của Công ty trên thị trường;
- Phương án sử dụng vốn: Đầu tư mua 100% vốn chủ sở hữu của Công ty TNHH Vận tải H2 Việt Nam và trả nợ ngân hàng;

Đến thời điểm 31/12/2024; Công ty chưa hoàn thành thực hiện tăng vốn như Tờ trình đã được thông qua.

33. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Ngày 12/02/2025, Công ty Cổ phần Tập đoàn HSV Việt Nam đã chấm dứt hoạt động kinh doanh nhà xưởng tại địa chỉ đường Nguyễn Thái Học, Khu phố 1, Phường Long Phước, Thị xã Long Phước, Tỉnh Bình Phước theo thông báo số 1129/25 ngày 16/01/2025 của phòng Đăng ký Kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Phước.

Ngoài sự kiện đã được công bố trên, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

34. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh:

| | Kinh doanh sắt thép phế liệu | Kinh doanh nông sản | Hoạt động khác | Tổng cộng toàn doanh nghiệp |
|--|---------------------------------|------------------------|----------------------|--------------------------------|
| | | VND | VND | VND |
| Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài | 630.091.840.916 | 274.354.403.170 | 14.153.966.000 | 918.600.210.086 |
| Giá vốn hàng bán | 611.377.092.960 | 271.839.459.390 | 13.822.019.093 | 897.038.571.443 |
| Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh | 18.714.747.956 | 2.514.943.780 | 331.946.907 | 21.561.638.643 |
| Tài sản bộ phận | 118.578.853.691 | 43.786.292.147 | - | 162.365.145.838 |
| Tài sản không phân bổ | | | | 241.512.197.281 |
| Tổng tài sản | 118.578.853.691 | 43.786.292.147 | - | 403.877.343.119 |
| Nợ phải trả của các bộ phận | 219.298.938.115 | 50.127.639.779 | 5.833.794.880 | 44.293.844.899 |
| Nợ phải trả không phân bổ | | | | 186.339.918.767 |
| Tổng nợ phải trả | 219.298.938.115 | 50.127.639.779 | 5.833.794.880 | 230.633.763.666 |

Do hoạt động chủ yếu của Công ty diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

35. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

| Bên liên quan | Mối quan hệ |
|----------------------|---|
| Nguyễn Thị Quyên | Chủ tịch HĐQT |
| Nguyễn Văn Quân | Thành viên HĐQT |
| Trần Bá Dũng | Thành viên HĐQT |
| Nguyễn Thị Hương | Thành viên HĐQT |
| Nguyễn Thị Khuyên | Kế toán trưởng (Bổ nhiệm ngày 05/01/2024) |
| Nguyễn Thị Thu Trang | Kế toán trưởng (Miễn nhiệm ngày 05/01/2024) |

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong năm với các bên liên quan như sau:

Thu nhập của người quản lý chủ chốt

| | Chức vụ | Năm 2024 | Năm 2023 |
|---|--|--------------------|--------------------|
| | | VND | VND |
| Thù lao thành viên Hội đồng quản trị | | | |
| - Nguyễn Thị Quyên | Chủ tịch | 60.000.000 | 60.000.000 |
| - Nguyễn Văn Quân | Thành viên | 36.000.000 | 36.000.000 |
| - Trần Bá Dũng | Thành viên | 36.000.000 | 24.000.000 |
| - Nguyễn Thị Hương | Thành viên | 24.000.000 | 36.000.000 |
| | | 156.000.000 | 156.000.000 |
| Tiền lương, thưởng của Tổng Giám đốc và người quản lý khác | | | |
| | Chức vụ | Năm 2024 | Năm 2023 |
| - Nguyễn Văn Quân | Tổng Giám đốc | 257.449.950 | 245.562.040 |
| - Nguyễn Thị Quyên | Phó Tổng Giám đốc | 188.631.202 | 213.730.526 |
| - Nguyễn Thị Thu Trang | Kế toán trưởng (Miễn nhiệm ngày 05/01/2024) | - | 15.052.156 |
| - Nguyễn Thị Khuyến | Kế toán trưởng (Bổ nhiệm ngày 05/01/2024) | 174.746.198 | - |
| | | 620.827.350 | 474.344.722 |

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong năm và không có số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với Công ty.

36. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc 31/12/2023 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Người lập biểu

Hồng

Trần Thị Hồng

Kế toán trưởng

Khuyến

Nguyễn Thị Khuyến

Hà Nội, ngày 24 tháng 03 năm 2025

Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Quân